

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06 – 8 – 2024

Về việc ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thanh Trang

Ông Huỳnh Quốc Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1126/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1252/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2024. Thông báo mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm số 2684A/TA-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Tuyết N, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số A, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (nhận các văn bản tố tụng của Tòa án):* Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978. Địa chỉ: F, Đ, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Tan H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn H, Hương Bằng H, Khu H, Thành phố H, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2023; bản tự khai ngày 15/5/2023, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 03/7/2023, nguyên đơn bà Phan Thị Tuyết N*

*trình bày như sau:*

Bà và ông Tan H tự nguyện kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/8/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại Thôn H, Hương Bằng H, Khu H, Thành phố H, Tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình hai bên không còn phù hợp, cách sống giữa hai bên không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã nghiêm trọng. Vợ chồng ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, bà đã trở về Việt Nam sinh sống. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Tan H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông Tan H có 01 con chung là cháu Tan Z, sinh ngày 11/6/2020, cháu Tan Z hiện đang sống chung với ông Tan H. Bà đồng ý để ông Tan H được nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện tại bà đang đi làm ăn xa nên không thể tham gia tố tụng, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Về phía bị đơn ông Tan H đã được Tòa án tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập ông Tan H đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được kết quả ủy thác từ cơ quan có thẩm quyền. Do đó, theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt đương sự theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa bà Phan Thị Tuyết N và ông Tan H là ly hôn, nguyên đơn bà N có địa chỉ tại số A, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre; bị đơn ông Tan H có địa chỉ tại nước ngoài (Trung Quốc) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Tuyết N và ông Tan H xác lập hôn nhân với nhau vào năm 2020 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 14/8/2020 nên hôn nhân giữa bà N và ông Tan H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà N cho rằng sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc tại Trung Quốc, nhưng sau đó vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình và quan điểm sống giữa hai bên không phù hợp nhau nên thường xuyên cãi vã nghiêm trọng. Từ đầu năm 2022, vợ chồng bà ly thân, bà trở về Việt Nam sinh sống, ông Tan H vẫn ở lại Trung Quốc. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tan H.

Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp thông báo thụ lý vụ án cho ông Tan H nhưng không nhận được kết quả. Tòa án đã có công văn gửi Bộ Tư pháp đề nghị yêu cầu thông báo kết quả ủy thác để Tòa án có căn cứ giải quyết vụ án. Tòa án nhận được Công hàm số 2074/CH-BTP ngày 16/8/2023 và Công hàm số 1124/CH-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ Tư pháp trả lời: Bộ Tư pháp đã chuyển tới Bộ Tư pháp Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hồ sơ ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, đến nay Bộ Tư pháp vẫn chưa nhận được trả lời. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Tan H về yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Tuyết N. Theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân của bà N và ông Tan H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn chung sống với nhau thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà N yêu cầu ly hôn với ông Tan H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N trình bày bà và ông Tan H có 01 con chung là cháu Tan Z, sinh ngày 11/6/2020, cháu Tan Z hiện đang sống chung với ông Tan H. Bà đồng ý để ông Tan H được nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Tan H nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[4] Về tài sản chung: Bà Phan Thị Tuyết N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Tan H nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Bà Phan Thị Tuyết N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Tan H và cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập của bên thứ ba nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Bà Phan Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[7] Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Sung quỹ nhà nước số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004594 ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 208, Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Phan Thị Tuyết N đối với ông Tan H.

1.1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị Tuyết N được ly hôn với ông Tan H.

1.2. Về con chung: Bà Phan Thị Tuyết N trình bày bà và ông Tan H có 01 con chung là cháu Tan Z, sinh ngày 11/6/2020, cháu Tan Z hiện đang sống cùng ông Tan H. Bà đồng ý để ông Tan H được nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Tan H nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

1.3. Về tài sản chung: Bà Phan Thị Tuyết N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Tan H nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

1.4. Về nợ chung: Bà Phan Thị Tuyết N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Tan H và cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập của bên thứ ba nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004584 ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Sung quỹ nhà nước số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004594 ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

4. Bà Phan Thị Tuyết N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án; Ông Tan H được quyền kháng cáo trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ (2b);
- Lưu hồ sơ (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký tên và đóng dấu)**

**Phạm Văn Ngọt**